

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX TỪ TAY NGƯỜI HOA CHUYỂN QUA NGƯỜI VIỆT

CHOI BYUNG WOOK*

1. Sự suy tàn hay sự biến đổi

Một vùng đất rộng lớn thuộc miền Nam Việt Nam trước đây được mọi người biết đến với cái tên Gia Định. Sự phát triển của vùng đất Gia Định này có một phần đóng góp của người Hoa. Vào cuối thế kỷ XVII, thời Minh (1368-1644) hàng nghìn người Hoa đã di cư sang Việt Nam và họ đã được phép sống ở vùng Mỹ Tho và Biên Hòa. Những người Hoa di cư này đã khai phá đất đai và phát triển thương nghiệp. Do đó, trong sử biên niên của triều đình thế kỷ XIX có một phần ghi lại rằng: "Thương nhân Trung Quốc, Phương Tây, Nhật Bản và Mã Lai tập trung trên vùng đất này được ví như nan hoa [của bánh xe]" (1).

Với sự thành lập trung tâm chính trị thống trị vùng đất phía Nam gọi là phủ Gia Định vào năm 1698, số lượng người Hoa di chuyển đến vùng đất này ngày càng tăng lên và họ đã tạo ra khu thương mại riêng của mình tại Sài Gòn.

Trong suốt thời gian khởi nghĩa Tây Sơn diễn ra, trung tâm thương mại của người Hoa đã bị phá hoại nghiêm trọng, nhưng nó đã được khôi phục lại một cách nhanh chóng cùng với sự thành lập của một trung

tâm chính trị khác được gọi là *Chính quyền Gia Định* do Nguyễn Phúc Ánh thành lập năm 1788 cùng với việc xây dựng thành Gia Định. Sức mạnh thương mại của người Hoa ở Sài Gòn cũng như trên mạng lưới thương mại quốc tế đã góp một phần không nhỏ vào thắng lợi của Nguyễn Phúc Ánh trước quân Tây Sơn, mặt khác cũng có phần đóng góp trong việc thành lập một vương quốc thống nhất đầu tiên của Việt Nam vào năm 1802.

Vào thời điểm đó, nếu không có mạng lưới thương mại quốc tế thì việc cung cấp những nhu yếu phẩm cho quân đội kể cả việc cải tiến vũ khí cho chính quyền Gia Định cũng không thể đáp ứng trọn vẹn. Song song với những thương nhân phương Tây, người Hoa ở Gia Định lúc bấy giờ cũng đã buôn bán bằng đường thủy với nước ngoài. Họ xuất hàng hóa của Việt Nam và mua vào sản phẩm nước ngoài không những từ khu vực bán đảo Mã Lai mà còn ở cả Thái Lan và Campuchia nữa.

Mặc dù trung tâm chính trị đã dời ra Huế - thủ phủ mới của vương quốc thống nhất từ năm 1802 - lĩnh vực ngoại thương ở Gia Định vẫn phát triển phồn thịnh dưới chính quyền nửa tự trị của các Tổng trấn

* GS.TS. Trường Đại học Inha, Hàn Quốc.

Sài Gòn - Gia Định thành Tổng trấn quan - người đã cai trị Nam Bộ Việt Nam dựa trên cùng một trung tâm chính trị, gọi là thành Gia Định.

Trên thực tế, trung tâm chính trị của Gia Định được đặt tại một vùng mới gọi là Bến Nghé trong khi trung tâm thương mại của người Hoa được đặt tại vùng đất Sài Gòn xưa, nhưng sau đó được mang một tên gọi mới là Chợ Lớn. Dưới sự bảo hộ của chính quyền trung ương và cả chính quyền Gia Định, Chợ Lớn đóng vai trò như một trung tâm thương mại trong suốt triều đại Gia Long (1802-1821). Vị trí này của Chợ Lớn kéo dài cho tới đầu những năm 30 thế kỷ XIX - dưới sự cai quản của Tổng trấn quan lỗi lạc Lê Văn Duyệt. Vị trí quan trọng của ngoại thương ở Sài Gòn được ghi chép chi tiết trong tài liệu của những người phương Tây đã từng đến Sài Gòn đầu những năm 1820, trong đó có những công trình của John White (Mỹ), John Crawford (Anh), và George Finlayson (Anh) (2).

Vào đầu triều Minh Mạng (1820-1841), triều đình trung ương đã chỉ trích những người Hoa ở Gia Định tội buôn lậu gạo và thuốc phiện. Triều đình trung ương đã ra chỉ thị cấm các hoạt động của người Hoa, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Nhưng những kinh nghiệm của Lê Văn Duyệt trong thời Gia Long đã khiến ông đứng ra bảo vệ người Hoa, và Sài Gòn vẫn tiếp tục tồn tại như một trung tâm thương mại cho đến đầu những năm 30 thế kỷ XIX (3).

Sau khi Lê Văn Duyệt mất, các quan chức trong triều đình Minh Mạng tiếp quản Gia Định, bắt đầu xóa bỏ các thế lực Lê Văn Duyệt. Trước tình hình đó nổi lên cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, nhiều người Hoa ở Sài Gòn cũng đã tham gia cuộc nổi dậy này, nhưng họ đã nhận một kết quả

thật thảm khốc. Chợ Lớn bị quân đội triều đình tàn phá và những hoạt động thương mại của người Hoa bị suy giảm nghiêm trọng. Hành động đó đã ảnh hưởng lớn đến tình hình và sự suy thoái của ngoại thương Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, quan điểm của tôi muốn đặt ra một câu hỏi khác với hình ảnh tiêu cực này và cố gắng để tìm ra một cách nhìn mới rằng thương mại quốc tế không phải là sự suy tàn mà là sự thay đổi để từ đó dẫn tới một kết luận rằng thương mại quốc tế vẫn đang tiếp tục ở Sài Gòn nói riêng và ở Việt Nam nói chung cho tới giữa thế kỷ thứ XIX tức là đến khi mà thực dân Pháp bắt đầu kiểm soát hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

Vậy thì sự thay đổi đó là gì? Đó là vấn đề liên quan đến thế chủ động trong lĩnh vực ngoại thương từ thế chủ động ban đầu của người Hoa đến thế chủ động của người Việt. Trong những năm gần đây tôi đã và đang cố gắng chứng minh sự thay đổi này bằng những tài liệu mới và những giải thích mới.

Nói về vấn đề ngoại thương Việt Nam trong thế kỷ XIX thì nhà sử học Đỗ Bang là một trong những người đã đưa ra quan điểm của mình về cách đánh giá nhà Nguyễn một cách tích cực và khách quan hơn (4). Nhưng những nỗ lực của Đỗ Bang đã không gây được tiếng vang nhiều trong giới học thuật. Từ đầu năm 2000, một nhóm học giả từ một số nước (Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore...) đã tập hợp lại với nhau ở Thành phố Hồ Chí Minh và xem xét các hoạt động thương mại của người Hoa bằng cách khảo cứu hoạt động ngoại thương của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long, một vùng "Biên giới nước" trong suốt thế kỷ XVIII và XIX. Hoạt động nghiên cứu này

đã dẫn đến một kết luận chung: ngoại thương Việt Nam đã gắn bó chặt chẽ với hoạt động thương mại quốc tế ít nhất là đến những năm 1830 (5).

Trong phần sau, tôi sẽ giới thiệu những kết quả nghiên cứu trong những năm qua về lịch sử thương mại của Việt Nam trong suốt giai đoạn đầu và giữa thế kỷ thứ XIX. Qua việc này, hy vọng rằng có thể đóng góp một phần nhỏ bé vào việc mở rộng kiến thức về truyền thống thương mại quốc tế ở Việt Nam.

2. Những thay đổi

Trong những năm gần đây tôi đang thực hiện được bốn phần nghiên cứu riêng (bằng tiếng Hàn Quốc) trong một công trình lâu dài của tôi về vấn đề “Sự thay đổi của xã hội Việt Nam trong thế kỷ thứ XIX”: “Hoạt động ngoại thương của những thuyền quan Việt Nam ở Đông Nam Á vào nửa đầu thế kỷ XIX (1823-1847)” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 70, 2000); “Sự trỗi dậy của thương nhân ngoại thương Việt ở Miền Nam Việt Nam trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 78, 2002); “Sự “phóng túng” của phụ nữ miền Nam Việt Nam ở thế kỷ XIX và những hàm ý của nó” (*The Southeast Asian Review* Vol. 13 No. 1, 2003); và cuối cùng là “Hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử: từ làng xã đến đại dương” (*Journal of Asian Historical Studies* No. 96, 2006).

Các tư liệu cơ bản cho bài viết thứ nhất là nguồn tài liệu sao chụp các văn bản trong Châu bản về các chuyến đi của thuyền triều Nguyễn tới Manila (1835). Nguồn tư liệu quý giá này tôi đã tìm thấy trong một số bộ vi phim (microfilm) được giữ trong thư viện Menzis ở Trường Đại học

Quốc gia Úc. Tôi đã có hai tư liệu cốt yếu để hoàn thành xong nghiên cứu thứ hai. Một là bộ sưu tập “*The Singapore Free Press and Mercantile Advertiser*” được xuất bản từ năm 1845 ở Singapore (lưu trữ trong thư viện Đại học Quốc gia Singapore), và một bài viết khác là “*Hạnh cha Minh và lái Gám tử đạo là hai vị Á thánh thứ nhất địa phận Nam Kỳ*” (Sài Gòn năm 1902). Hai tư liệu này tôi đã có cơ hội được đọc ở nhà thờ Thiên chúa giáo Tân Định ở Thành phố Hồ Chí Minh. Những phần ghi chép từ bộ vi phim Châu bản và những ghi chép của triều đình như tập *Đại Nam thực lục* và tập *Đại Nam nhất thống chí* đã là nguồn tư liệu cho nghiên cứu thứ ba và thứ tư về phụ nữ Việt Nam. Đặc biệt những ghi chép trong Châu bản về chuyện thông dâm ở tỉnh Định Tường (1836) và về câu chuyện của một phụ nữ lái buôn đã bị tên hải tặc người Mã Lai bắt cóc (1837) đã mang lại rất nhiều hữu ích để minh họa cho phụ nữ miền Nam trong thời gian đó.

Trong quá trình nghiên cứu những vấn đề như đã đề cập ở trên, tôi đã nhận ra rằng nền ngoại thương của Việt Nam dưới triều Nguyễn đã hoạt động rất hiệu quả và năng động.

Triều đình Việt Nam, từ thời Minh Mạng, đã cố gắng xóa bỏ những ảnh hưởng của người Hoa trong nền ngoại thương Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam. Do đó, “hoạt động ngoại thương của người Hoa trong triều đại nhà Nguyễn” đã bị suy thoái nghiêm trọng.

Hình ảnh quen thuộc này của tiến trình lịch sử đã và đang cản trở các nhà sử học khỏi sự quan tâm thích đáng đến vai trò và khả năng của người Việt trong thương mại. Hơn nữa lịch sử Việt Nam những năm 1830 thường được mô tả như là sự tự cô lập

với thế giới bên ngoài cùng với sự suy tàn của nền thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, các tình cảnh này có thể dẫn đến một giả thuyết rằng những lái buôn trên biển người Việt có thể đã mở rộng khu vực hoạt động của họ trong lĩnh vực thương mại quốc tế, lĩnh vực phần lớn đã bị người Hoa chiếm giữ.

Chúng ta nên nhớ một sự thật rằng Việt Nam (đặc biệt là miền Nam Việt Nam - Gia Định) luôn có đủ các hạng mục hàng hóa, ví dụ như lúa gạo, để thu hút các lái buôn nước ngoài; hơn nữa triều đình trung ương cũng không bao giờ có yêu cầu ngăn cấm ngoại thương và người Việt cũng có tiềm năng mạnh mẽ trong thương mại (6).

Một số tài liệu mới phát hiện cung cấp những ví dụ có nội dung đề cập đến những hoạt động trên biển của người Việt trong thời gian này. Trong khi người Hoa bị nghiêm cấm về hoạt động ngoại thương thì số lượng người Việt đi lại trên biển với mục đích thương mại ngày càng tăng lên. Cụ thể, các tư liệu có thể khai thác ở Singapore đã cho thấy các loại thuyền tư nhân mà người Việt phụ trách từ miền Nam Việt Nam đến Singapore sau những năm 1830. Theo *the Singapore free press and mercantile advertiser* thì số lượng của các thuyền tư nhân đến từ miền Nam Việt Nam là 117 chuyến trong các năm 1844-1845, 162 chuyến (1847-1848), và 103 chuyến (1848-1849)... Đây là những thuyền của người Việt sau khi chỉ thị chống người Hoa được triều đình ban bố. Tất cả thủy thủ trên thuyền đều là người Việt nên thỉnh thoảng họ bị người Hoa ức hiếp trên đường đến Singapore hoặc ở tại Singapore (7). Những thương nhân Việt cũng được ghi chép trong các sử biên niên ký của Việt Nam: “Bất kể khi nào, họ [những lái buôn người Việt] nhìn thấy thuyền quan [ở cảng

thị Đông Nam Á hải đảo], thì họ chạy vội về bốn hướng để thể hiện niềm kính sợ và ngạc nhiên” (8). Những giáo sĩ Pháp và những tư liệu của một số nhà thờ ở miền Nam Việt Nam đã cung cấp cho chúng tôi những thông tin về một thương gia có nhiều kinh nghiệm, đó là Gấm. Người này thỉnh thoảng đã buôn bán trên biển ở nước ngoài trong suốt những năm 1840 (9).

Trong khi các thương nhân Việt bản địa đang từng bước trưởng thành trong lĩnh vực ngoại thương ở miền Nam Việt Nam thì triều đình trung ương cũng đang bắt đầu tham gia tích cực hơn vào lĩnh vực ngoại thương.

Những chuyến đi biển của các thuyền lớn triều đình tới cả hai hướng Trung Quốc (đặc biệt là Quảng Đông) và những cảng đảo Đông Nam Á (đôi khi thậm chí tới cả phía Đông của tiểu lục địa Ấn Độ) phần lớn các chuyến viễn du này được vua nhà Nguyễn ủng hộ. Đặc biệt là hành trình đi tới đảo Đông Nam Á có thể nói là rất có ý nghĩa. Hầu hết, hàng năm vào thời Minh Mạng, thuyền của triều đình đã chở đủ các loại hàng hóa bắt đầu lên đường cho những chuyến đi buôn bán ở nước ngoài. Một mục đích khác thông qua các chuyến đi là để luyện tập lực lượng hải quân, và để cho những người có học của triều đình được nghiên cứu thế giới bên ngoài, đồng thời gửi những sinh viên đi thực hành ngôn ngữ và kỹ năng cơ khí (10).

Những người Hoa định cư hoạt động trong lĩnh vực thương mại ở Việt Nam đã bị ngăn cấm khỏi các chuyến đi này. Một bằng chứng (Châu bản) cho chúng ta thấy danh sách chi tiết của những hàng hóa được mua và bán ở Manila vào mùa Đông 1834-1835 (11). Kết hợp nội dung tài liệu này với những bằng chứng tìm thấy từ sử biên niên của triều Nguyễn như bộ *Đại Nam thực*

lục, chúng ta có thể đoán những hoạt động buôn bán của những người du hành trên chiếc thuyền lớn của triều đình tại các cảng đảo Đông Nam Á trong thời gian này như: họ bán đường cát, sơn mài, chè Tàu, lụa tơ tằm, giày dép, vải, trầm hương, hạt sen, các loại dụng cụ âm nhạc... họ mua lại các thứ súng, thuyền hơi nước, thuốc súng, vải vóc, bánh kẹo, kim cương, rượu nho, đá quý, gà chọi, chó săn.... Trong số các nước Đông Á vào thời điểm đó, chúng ta không có một bằng chứng nào khác để cho thấy rằng triều đình trung ương của các quốc gia này đã từng thể hiện sự quan tâm rất lớn đến hoạt động ngoại thương như triều đình Việt Nam đã làm. Ví dụ như, Tạp chí *The Singapore free press và mercantile advertiser* đã cho biết rằng 3 chiếc thuyền lớn của triều đình đã bán đi 1.500 tấn hàng hóa vào mùa Đông 1843-1844.

Dựa vào hai phân tích đã đề cập ở trên, có thể nói rằng vào thế kỷ XIX, Việt Nam đang trên con đường “Việt Nam hóa” trong lĩnh vực ngoại thương trên cả hai cấp độ địa phương và trung ương.

Hơn nữa, chúng ta phải quan tâm đến vai trò của người phụ nữ để đánh giá hợp lý hơn về ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn này. Phụ nữ miền Nam trong thời điểm này đi buôn bán bằng đường thủy cả trong nước và ngoài nước. Không chỉ triều đình trung ương mà cả hoàng đế Minh Mạng cũng thường xuyên phê phán họ là những người phóng dăng và từng nhận xét về họ: “Phụ nữ Gia Định nói chung rất phóng dăng” (12).

Nhưng tôi muốn nói rằng “phóng dăng” chính là sức mạnh hay động lực bắt nguồn từ sự năng động của phụ nữ miền Nam không những trong lĩnh vực nông nghiệp mà còn trong thương mại. So với khu vực miền Bắc và miền Trung, nơi tinh thần

cộng đồng được thể hiện cao độ trong các làng xã, thì gia đình miền Nam độc lập hơn. Hơn nữa, những người phụ nữ miền Nam đã quen với việc chạy những con thuyền nhỏ của mình để vươn tới những bến bờ xa hơn nữa, còn phụ nữ miền Bắc và miền Trung thì nói chung chỉ bó hẹp hoạt động của họ trong phạm vi một làng, xã (13).

Qua các nghiên cứu trước đó về phụ nữ Việt Nam, chúng ta hiểu được vai trò nổi bật của người phụ nữ ở các khu vực thương mại ví dụ như: Kẻ Chợ, Hưng Yên, Hội An và Sài Gòn. Nhưng họ đã buôn bán tại các khu chợ búa của Việt Nam. Tuy nhiên, trong những tài liệu của tôi, thậm chí còn cho thấy rằng phụ nữ miền Nam đã đến các thành phố cảng trên hòn đảo Đông Nam Á để buôn bán trong suốt nửa đầu thế kỷ thứ XIX.

3. Những đề nghị

Việt Nam có một lịch sử *nam tiến*. Và mỗi một giai đoạn của *nam tiến* tạo ra một bước đi lịch sử mới. Nếu không có Huế và Hội An, thật khó có thể giải thích được lịch sử của Việt Nam từ thế kỷ thứ XVII. Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long giữ vai trò tương tự trong việc nhận thức về lịch sử Việt Nam từ thế kỷ thứ XVIII trở về sau.

Bất cứ khi nào, khi chúng ta nói về thương mại quốc tế của Việt Nam, thường chỉ có khuyh hướng dừng lại với Kẻ Chợ, Hưng Yên, và Hội An, sau đó mới đến Sài Gòn. Sự suy tàn của Hội An chính là kết quả của thời kỳ suy thoái trong thương mại quốc tế từ thế kỷ XVIII. Nhưng, chúng ta nên nhớ rằng trung tâm thương mại đã bắt đầu di chuyển từ Hội An đến Sài Gòn trong suốt thế kỷ thứ XVIII, và Sài Gòn đã trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX.

Bước sang đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn trở thành trung tâm thương mại quốc tế lớn nhất của Việt Nam, và đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất gạo lớn nhất của nước Việt Nam thống nhất. Những người Hoa quan tâm đến buôn.

Lịch sử ngoại thương Việt Nam từ thời "Age of Commerce" được chia thành hai thời kỳ. Một là Hưng Yên/Hội An từ thế kỷ XVII đến XVIII. Hai là Sài Gòn từ thế kỷ XVIII đến XIX. Sự phát triển của thời kỳ đầu là do sự tham gia tích cực của người phương Tây vào thương mại trong khu vực Đông Á cùng với các hoạt động thương mại của người Hoa và người Nhật. Trường hợp người Việt buôn bán bằng đường thủy trong thời gian này là rất hiếm. Thời kỳ gọi là "Kỷ nguyên Sài Gòn" đã lần lượt nhận được sự giúp đỡ của người Hoa và cả người Việt. Họ chính là người đã thực hiện và

hoàn thành quá trình *nam tiến* (14). Cả ở Hội An và Sài Gòn, vai trò của người Hoa là cực kỳ quan trọng. Nhưng có một điểm khác biệt là chúng ta khó tìm thấy người Việt buôn bán bằng đường thủy ở Hội An nhưng ở Sài Gòn lại có nhiều người Việt đi đến vùng thương cảng Hạ Châu để cạnh tranh buôn bán với người Hoa.

Tại Nam Bộ, sau chuyến hành trình dài tiến về phương Nam bằng đường bộ, người Việt Nam bao gồm cả đàn ông và đàn bà, đến nhà vua (lực lượng tổ chức các chuyến buôn bán bằng thuyền lớn) và dân thường, tất cả đã bắt đầu đi xa hơn về phía Nam để buôn bán bằng thuyền của chính mình. Sài Gòn có thể được xem như là cái nôi quý báu cho sự trỗi dậy của thương nhân người Việt có vai trò quốc tế, những người đã dũng cảm đi thuyền từ Việt Nam tới tận khu vực phía Tây của vùng Đông Nam Á hải đảo.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Nam Liệt Truyện tiền biên* (Collection of biographies of Imperial Vietnam, premier period). 1852. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1961, 5:22b.

(2). John White, *A Voyage to Cochín China*. 1824. Kuala Lumpur: OUP, 1972. George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochín China, in the years 1821-22*. 1826. Singapore: OUP, 1988; John Crawford, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochín China*. 1828. Singapore: OUP, 1987.

(3). Choi, Byung Wook, "Nguyen Dynasty's Policy toward Chinese," in Nola Cooke and Li Tana (ed), *Water Frontier, Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Maryland: Rowman & Littlefield, 2004, pp. 88-92.

(4). Đỗ Bang, *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996.

(5). Nola Cooke and Li Tana (ed), *Water Frontier, Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Maryland: Rowman & Littlefield, 2004.

(6). Choi, Byung Wook, "The Rise of Vietnamese Overseas Traders in Southern Vietnam during the Middle of the 19th Century" *Journal of Asian Historical Studies* No. 78, 2002.

(7). *Ibid.*, pp. 228-230.

(8). *Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đệ Nhị Kỳ* (Primary compilation of the Veritable Records of the second reign of Imperial Vietnam). 1861. Tokyo: Keio Institute of Linguistic Studies, 1963, 166:33b.

(Xem tiếp trang 78)

Tătărescu; 34. Từ 4 tháng 7 đến 4 tháng 9 năm 1940: Chính phủ *Ion Gigurtu* (Dẫn theo, Ioan Scurtu, sđd, tr. 19).

(38). Năm 1933, Đảng Cộng sản Rumani có 1665 đảng viên, trong đó, có 440 người Maghiar (Hunggari), 375 người Rumani, 300 người Do Thái, 140 người Bungari, 100 người Nga, 70 người Ucraina, 70 người "Moldova" (Basarabia), 170 người các dân tộc khác (Dẫn theo, Ioan Scurtu, sđd, tr. 25).

(40). Bảng thống kê sau đây cho thấy tỉ lệ so sánh về thế lực kinh tế giữa người Rumani và người Do Thái tại các vùng lãnh thổ của nước Đại Rumani:

Vùng lãnh thổ	Người Rumani (%)	Người Do Thái (%)
Oltenia	92,55	3,72
Muntenia	76,95	14,91
Moldova	40,65	56,12
Basarabia	17,61	63,17
Bucovina	14,65	77,01
Transilvania	36,15	26,78
Banat	47,36	19,69
Crisana	21,22	28,40

Nguồn: Dẫn theo, Viện Hàn lâm Rumani, *Lịch sử Rumani*, sđd, tr. 61.

(44). Xem thêm, Đào Tuấn Thành, *Tìm hiểu bối cảnh tham gia của Rumani trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai*, trong Tạp chí "Nghiên cứu châu Âu", số 5 (65), 2005, tr. 33 - 42.

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX...

(Tiếp theo trang 52)

(9). L.E. Louvet, *Cochinchine Religieuse*. Tome Second. Paris: Missionnaire Apostolique de La Congrégation des Missions Étrangères, 1885, p. 164; Linh Mục Mattheu Duc, *Hạnh cha Minh và lái Gấm tử đạo là hai vị Á thánh Thứ nhất địa phận Nam Kỳ* (Father Cha and the trader Gam, first two second level saints who sacrificed for religion). Saigon: Imprimerie de La Mission à Tan Dinh, 1902, pp. 81; 83; 84; 89; 94.

(10). Choi, Byung Wook, "Vietnamese Court Vessel Trade in Southeast Asia during the First Half of the 19th Century (1823-1847)," *Journal of Asian Historical Studies* No. 70, 2000, p. 192. Trong những hành trình từ những năm 1839-1844 thì bốn con thuyền hơi đã được mua, và những con

thuyền này đã được những kỹ sư cơ khí người Việt lắp ráp lại tại Huế. pp. 181-184.

(11). Châu Bản, 10/July/1835 (lunar), microfilm, Menzis Library, ANU.

(12). *Đại Nam Thực Lục Chính-Biên Đệ Nhị Kỳ*, 63:2a.

(13). Choi, Byung Wook, "The "Licentiousness" of the 19th Century Southern Vietnamese Women, and Its Implication," *The Southeast Asian Review* Vol. 14 No. 2, 2004, pp. 191-193.

(14). Choi, Byung Wook, "Commercial Activities of Women in the History of Vietnam: From the Village to the Ocean," *Journal of Asian Historical Studies* No. 96, 2006, p. 163.